

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục gồm 12 thủ tục hành chính mới và 47 thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 74/TTr-SNNPTNT ngày 23/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục gồm 12 thủ tục hành chính mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018, Quyết định số 311/QĐ-BNN-QLDN ngày 21/01/2019, Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Bãi bỏ 47 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông (Phòng CNTT);
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Nữ Thu Hà



PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 657/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
01	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Thẩm định Đề án: Hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề án hợp lệ;- Thẩm định Phương án: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định;- Hoàn thiện Hồ sơ trình Phê duyệt Phương án: trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;- Phê duyệt Đề án: trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	<ul style="list-style-type: none">- Điều 23 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp- Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		ngày nhận được văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ.			
02	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	Điều 14 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
03	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	Điều 23 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
04	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ	45 ngày làm việc.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ	Không	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi



	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	Trương Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý		hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.		hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
05	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	45 ngày làm việc.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
06	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	45 ngày làm việc	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
07	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi	15 ngày làm việc.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại	Không	Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)		Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.		hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
08	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày làm việc.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững.
09	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/01 giống; công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/01 vườn giống; công	- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016



	Phân thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				nhận nguồn gốc lô giống. lô con giống là 600.000 đồng/01 lô giống (theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).	của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.
10	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	07 ngày làm việc.	Quỹ số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
11	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày làm việc.	Quỹ số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/1 1/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát

Handwritten signature or initials.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.		triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
12	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.	Quầy số 05 - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Số 17 Trần Hưng Đạo - Tp. Pleiku - tỉnh Gia Lai.	Không	Điều 9 và Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.



PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Mã hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
01		Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập
02	T-GLA-284528-TT	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi một tỉnh)
03	T-GLA-284509-TT	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức
04	T-GLA-284938-TT	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)
05		Thủ tục Chứng chỉ công nhận nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp
06	BNN-GLA-287755	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do Trung ương quản lý
07	BNN-GLA-287757	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do Trung ương quản lý
08	BNN-GLA-287760 T-GLA-284510-TT	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý
09	BNN-GLA-287761	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng do địa phương quản lý
10		Thủ tục kiểm tra, xác nhận nhập, xuất lâm sản

STT	Mã hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
11	T-GLA-282789-TT	Thủ tục đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.
12		Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức
13	T-GLA-284504-TT	Phê duyệt và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại)
14	T-GLA-284505-TT	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên
15	T-GLA-284506-TT	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức
16	T-GLA-284508-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ
17	T-GLA-284507-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức
18	T-GLA-284537-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng
19		Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu
20	T-GLA-284939-TT	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống
21		Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con



STT	Mã hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
22	T-GLA-284512-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý
23		Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
24	T-GLA-284524-TT	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
25	T-GLA-284515-TT	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
26	T-GLA-284516-TT	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
27	T-GLA-284517-TT	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý
28	T-GLA-284518-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
29	T-GLA-284519-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
30	T-GLA-284513-TT T-GLA-284520-TT	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý

STT	Mã hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
31	T-GLA-284521-TT	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh
32	T-GLA-284522-TT	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý
33	BNN-GLA-287672	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)
34	T-GLA-284524-TT	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý
35		Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước - Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng
36	T-GLA-284529-TT	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
37	T-GLA-284530-TT	Giao rừng đối với tổ chức
38	T-GLA-284531-TT	Cho thuê rừng đối với tổ chức
39	T-GLA-284534-TT	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với các địa phương không có Hạt Kiểm lâm)
40		Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng



	Mã hồ sơ	Tên thủ tục hành chính
		phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)
41	T-GLA-284525-TT	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý
42		Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)
43		Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân
44		Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn
45		Khoán công việc và dịch vụ
46	T-GLA-284532-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
47	T-GLA-284533-TT	Giao nộp gấu cho nhà nước